

Số: 192 /CBTT-CDV

Hải phòng, ngày 19 tháng 07 năm 2023

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng khoán Nhà Nước
- Sở giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh

Tổ chức niêm yết : Công ty CP Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ

Mã chứng khoán : DVP

Địa chỉ : Cảng Đình Vũ, P.Đông Hải 2, Q.Hải An, TP. Hải Phòng

Điện thoại : 0225 3769 993 Fax: 0225 376 9993

Email : Taichinh@dinhvuport.com.vn

Nội dung công bố:

- Công bố thông tin báo cáo tài chính Quý 2/2023.
- Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 19/07/2022 tại đường dẫn <https://cangdinhvuvn.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Thông báo website Công ty;
- Lưu: CBTT – CDV.

NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN
CẢNG ĐÌNH VŨ

Số: 10 /TCKT - CĐV

Hải Phòng, ngày 16 tháng 07 năm 2023

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÍ II NĂM 2023



Nơi nhận:

- Ủy Ban chứng khoán nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán TP HCM
- Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
QUÍ II NĂM 2023

TÀI SẢN/NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		1.336.866.202.508	1.217.425.344.732
I. Tiền và các khoản tương đương tiền (110=111+112)	110		28.098.106.162	37.477.068.220
1. Tiền	111	V.01	28.098.106.162	37.477.068.220
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn (120= 121+122+123)	120	V.02	1.226.000.000.000	1.053.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.226.000.000.000	1.053.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn (130 = 131+132+133+134+	130		52.699.618.405	111.602.167.106
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		48.785.253.299	56.775.715.455
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		700.180.000	28.043.927.176
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.03		
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		3.214.185.106	26.782.524.475
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho (140 = 141 +149)	140		10.340.302.221	9.374.316.379
1. Hàng tồn kho	141	V.04	10.340.302.221	9.374.316.379
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác (150 = 151+152+153+154+155)	150		19.728.175.720	5.971.793.027
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		7.595.912.243	3.366.109.895
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		10.347.272.858	415.495.032
3. Thuế và các khoản phải thu khác nhà nước	153	V.05	1.784.990.619	2.190.188.100
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		418.423.308.941	280.393.640.786
I- Các khoản phải thu dài hạn (210 = 211+212+213+214+215)	210		140.986.000	158.986.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			

TÀI SẢN/NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07	140.986.000	158.986.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định (220 = 221 + 224 + 227)	220		268.594.752.973	116.435.096.770
1. Tài sản cố định hữu hình (221 = 222 + 223)	221	V.08	268.504.914.263	116.287.068.088
- Nguyên giá	222		1.416.440.079.362	1.241.238.824.144
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-1.147.935.165.099	-1.124.951.756.056
2. Tài sản cố định thuê tài chính (224 = 225 + 226)	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình (227 = 228 + 229)	227	V.10	89.838.710	148.028.682
- Nguyên Giá	228		6.235.104.700	6.235.104.700
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		-6.145.265.990	-6.087.076.018
III. Bất động sản đầu tư (230 = 231 + 232)	230	V.12		
- Nguyên giá	231			
- Hao mòn lũy kế(*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn (241 + 242)	240		0	18.181.818
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		0	18.181.818
V. Đầu tư tài chính dài hạn (250 = 251+252+253+254+255)	250		123.627.173.950	137.307.173.950
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên danh, liên kết	252		123.627.173.950	137.307.173.950
3. Đầu tư dài hạn khác	253	V.13		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn(*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác (260 = 261+262+263+268)	260		26.060.396.018	26.474.202.248
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	26.060.396.018	26.474.202.248
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.755.289.511.449	1.497.818.985.518

TÀI SẢN/NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		387.215.070.085	114.985.215.452
I. Nợ ngắn hạn (310 = 311+312 + ... + 323+324)	310		387.215.070.085	114.985.215.452
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		9.511.661.987	24.372.939.227
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		704.294.314	318.645.384
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	37.933.166.149	19.164.921.864
4. Phải trả người lao động	314		33.697.247.415	37.065.344.913
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	642.695.336	21.681.905
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	209.425.348.873	6.668.152.890
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		75.211.524.842	14.160.188.100
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		20.089.131.169	13.213.341.169
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		0	0
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	V.19		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả, phải nộp dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343			
D. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		1.368.074.441.364	1.382.833.770.066
I. Vốn chủ sở hữu (410 = 411+412+ ...+ 422)	410	V.22	1.368.074.441.364	1.382.833.770.066
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		400.000.000.000	400.000.000.000

TÀI SẢN/NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		400.000.000.000	400.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		312.214.329.168	137.307.173.950
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỉ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		317.058.615.347	491.965.770.565
9. Quỹ dự phòng tài chính	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		338.801.496.849	353.560.825.551
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		116.060.825.551	110.180.470.808
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		222.740.671.298	243.380.354.743
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí quỹ khác (430 = 432 + 433)	430			
1. Nguồn kinh phí	431	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCD	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.755.289.511.449	1.497.818.985.518

Hải phòng, Ngày 16 tháng 07 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lê Thị Hải Thành

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đoàn Minh Trung

TỔNG GIÁM ĐỐC



TỔNG GIÁM ĐỐC
Cao Văn Linh

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH QUÍ II NĂM 2023

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÍ II		LŨY KẾ	
			Năm 2023	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	132.863.857.142	156.764.537.755	261.540.987.530	299.367.024.704
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01 - 02)	10		132.863.857.142	156.764.537.755	261.540.987.530	299.367.024.704
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	69.891.427.459	57.826.546.887	131.692.987.401	122.149.960.098
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		62.972.429.683	98.937.990.868	129.848.000.129	177.217.064.606
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	79.674.122.152	14.566.417.520	98.449.302.888	17.790.413.040
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	623.212.033	592.030	623.314.667	6.167.793
8. Chi phí lãi vay	23					
9. Chi phí bán hàng	25					
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		16.059.223.319	11.140.756.557	31.710.857.277	24.660.584.371
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26)	30		125.964.116.483	102.363.059.801	195.963.131.073	170.340.725.482
12. Thu nhập khác	31		5.135.162.846	9.167.937	134.058.369.958	21.890.049
13. Chi phí khác	32				66.829.457.064	0
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		5.135.162.846	9.167.937	67.228.912.894	21.890.049
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		131.099.279.329	102.372.227.738	263.192.043.967	170.362.615.531
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	13.991.899.741	20.655.008.347	40.451.372.669	34.253.085.906
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		117.107.379.588	81.717.219.391	222.740.671.298	136.109.529.625
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		2.928	2.043	5.569	3.403
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lê Thị Hải Thành

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đoàn Minh Trung

Hải Phòng, ngày 16 tháng 07 năm 2023





11/11/2023 08:00:12

Đoàn Minh Trung

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
QUÍ II NĂM 2023

Chi tiêu	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm 2023	Năm 2022
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác.	01		284.198.371.979	306.613.463.581
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ.	02		-49.133.596.835	-80.760.600.984
3. Tiền chi trả cho người lao động.	03		-75.661.321.415	-75.970.902.585
4. Tiền lãi vay đã trả	04			0
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		-23.105.730.787	-28.462.518.310
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh.	06		128.973.102.389	1.370.846.637
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh.	07		-38.827.693.351	-31.860.108.064
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh.	20		226.443.131.980	90.930.180.275
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ.				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TCSĐ và các tài sản dài hạn khác.	21		-191.940.606.316	-1.634.487.995
2. Tiền thui từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác.	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác.	23		-1.226.000.000.000	-991.000.000.000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác.	24		1.053.000.000.000	1.074.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.	26		19.124.640.000	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia.	27		109.640.621.401	29.271.706.312
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư.	30		-236.175.344.915	110.637.218.317
III. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu.	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh	32			
3. Tiền thu từ đi vay.	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay.	34			

H. U. N. V. H. A.

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm 2023	Năm 2022
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính.	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu.	36		-76.400.000	-199.688.100.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-76.400.000	-199.688.100.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		-9.808.612.935	1.879.298.592
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		37.477.068.220	32.809.393.887
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		429.650.877	178.509.764
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		28.098.106.162	34.867.202.243

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lê Thị Hải Thành

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đoàn Minh Trung

Hải phòng, Ngày 16 tháng 07 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC



TỔNG GIÁM ĐỐC
Cao Văn Linh

14
V.A.
INC
PH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
QUÍ II NĂM 2023

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm 2023	Năm 2022
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		263.192.043.967	170.362.615.531
2. Điều chỉnh cho các khoản				
– Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		23.041.599.015	25.231.687.961
– Các khoản dự phòng	03		61.051.336.742	-22.542.726.739
– Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-560.216.895	381.793.810
– Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-165.054.901.115	-17.790.413.040
– Chi phí lãi vay	06			
– Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		181.669.861.714	155.642.957.523
– Tăng các khoản phải thu	09		-28.744.757.177	625.046.783
– Tăng hàng tồn kho	10		-992.985.842	1.973.442.071
– Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		185.749.137.133	-11.106.731.772
– Tăng, giảm chi phí trả trước	12		-3.815.996.118	4.258.769.499
– Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
– Tiền lãi vay đã trả	14			
– Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-23.105.730.787	-28.462.518.310
– Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		44.940.726	1.370.846.637
– Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-84.361.337.669	-33.371.632.156
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		226.443.131.980	90.930.180.275
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-191.940.606.316	-1.634.487.995
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-1.226.000.000.000	-991.000.000.000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1.053.000.000.000	1.074.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		19.124.640.000	

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm 2023	Năm 2022
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		109.640.621.401	29.271.706.312
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-236.175.344.915	110.637.218.317
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-76.400.000	-199.688.100.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-76.400.000	-199.688.100.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		-9.808.612.935	1.879.298.592
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		37.477.068.220	32.809.393.887
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		429.650.877	178.509.764
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		28.098.106.162	34.867.202.243

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lê Thị Hải Thành

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đoàn Minh Trung

Hải phòng, Ngày 16 tháng 07 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC



TỔNG GIÁM ĐỐC
Cao Văn Lĩnh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐẾN 30/06/2023

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1- Hình thức sở hữu vốn: Vốn cổ phần
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: Dịch vụ; Đầu tư; Khai thác cảng biển
- 3- Ngành nghề kinh doanh: Dịch vụ xếp dỡ hàng hóa; Kinh doanh kho, bãi; Dịch vụ đại lý vận tải và giao nhận hàng hóa; Dịch vụ xuất nhập khẩu; Vận tải hàng hóa đa phương thức; Dịch vụ hàng hải; Khai thác, kinh doanh vật liệu xây dựng và thi công san lấp mặt bằng; Dịch vụ kho ngoại quan và dịch vụ hàng chuyên khẩu, quá cảnh; Kinh doanh cho thuê nhà, văn phòng, nhà hàng, khách sạn và dịch vụ du lịch; Đầu tư xây dựng các công trình cơ sở hạ tầng; Kinh doanh và vận tải xăng dầu; Mua bán và cho thuê các loại máy, thiết bị, phụ tùng, vật tư ngành khai thác cảng; xây dựng các công trình dân dụng, giao thông, công nghiệp; Mua bán sắt thép, kim loại màu, phế liệu và phá dỡ tàu biển; Kinh doanh bất động sản; Kinh doanh và đầu tư phát triển nhà ở....
- 4- Chu kỳ sản xuất kinh doanh: 12 tháng
- 5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.
- 6- Cấu trúc doanh nghiệp
 - Danh sách các công ty con: Không có
 - Danh sách các công ty liên doanh; liệt kê:
 - + Công ty TNHH Tiếp vận SITC – Đình Vũ: chiếm 49% vốn điều lệ, đồng kiểm soát;
 - + Công ty cổ phần Tiếp Vận Đình Vũ: chiếm 45,6%: Trong kỳ Công ty cổ phần Tiếp Vận Đình Vũ đã hoàn trả đầu tư vốn góp vào đơn vị này. Tại thời điểm 30/06/2023 vốn cổ phần là: 0%.
- 7- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên BCTC (có so sánh được hay không, nếu không so sánh phải nêu lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh ...)

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1- Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ 01/01 kết thúc vào 31/12

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

III- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán doanh nghiệp, ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư 200/2014/TT-BTC.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán.

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)

1- Nguyên tắc chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang đồng Việt Nam; Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi BCTC từ đồng ngoại tệ sang đồng Việt Nam:

2- Các loại tỷ giá áp dụng trong kế toán: Trong kỳ công ty áp dụng tỷ giá USD

3- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền. Các khoản tiền mặt và tiền gửi thanh toán.

5- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a- Chứng khoán kinh doanh;

b- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Trong kỳ Công ty có các khoản tiền gửi đầu tư tại 02 ngân hàng: Ngân hàng TMCP Á Châu – CN Hải Phòng và Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội CN Hải Phòng.

c- Các khoản cho vay: Công ty không có khoản cho vay

d- Đầu tư vào công ty con; Công ty liên doanh, liên kết;

- Công ty TNHH Tiếp Vận SITC – Đình Vũ với tổng số vốn điều lệ tại ngày 30/06/2023 là: 252.241.992.500 VND. Trong đó: Công ty TNHH Vận tải đường thủy Châu Á (SITC) chiếm 51% tương ứng với số vốn góp là: 128.614.818.550 VND; Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ chiếm 49% tương ứng với số vốn góp là: 123.627.173.950 VND. Cả 02 Công ty góp vốn nói trên đều đồng kiểm soát.

- Công ty cổ phần Tiếp Vận Đình Vũ với tổng số vốn điều lệ tại ngày 30/06/2023 là: 0 VND. Trong kỳ Công ty cổ phần Tiếp Vận Đình Vũ giải thể và đã hoàn trả đầu tư vốn góp vào đơn vị này.

đ- Đầu tư vào công cụ vốn đơn vị khác;

e- Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính

05/06/2023
HÀ
SUI
VU
VU
IP

- 6- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.
- 7- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho của Công ty chủ yếu dùng để phục vụ sửa chữa các phương tiện thiết bị dùng cho hoạt động sản xuất kinh doanh tại Công ty.
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu.
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước, xuất trước.
 - Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho của Công ty là vật tư phục vụ sửa chữa nên Công ty không lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
- 8- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính và bất động sản đầu tư:
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Nguyên giá, hao mòn, giá trị còn lại.
 - Nguyên giá TSCĐ hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với thông tư số 45/2013/TT- BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao. Việc trích hoặc thôi trích khấu hao TSCĐ được thực hiện kể từ ngày mà TSCĐ tăng hoặc giảm, hoặc ngừng tham gia vào hoạt động kinh doanh.
- 9- Nguyên tắc kế toán hợp đồng hợp tác kinh doanh: không áp dụng trong kỳ kế toán
- 10- Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:
- 11- Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước: Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau
Việc tính và phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.
- 12- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả: Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.
- 13- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ trả thuê tài chính:

14- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Được tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Nếu chi phí vay đang trong giai đoạn đầu tư TSCĐ thì chi phí vay được tính vào nguyên giá TSCĐ.

15- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác ... được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

16- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

17- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện:

18- Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi:

19- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Trong kỳ Công ty đã áp dụng ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ tài chính và TT số 153/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của TT 200/2014/TT-BTC.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân phối lợi nhuận. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các qui định của pháp luật Việt Nam.
- Công ty trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

+ Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư theo chiều sâu của Công ty.

+ Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ Ban điều hành: Được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho CBCNV và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

20- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu cung cấp dịch vụ:

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

+ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

+ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

+ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

- Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời:

+ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

21- Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ:

22- Nguyên tắc giá vốn hàng bán:

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

23- Nguyên tắc chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí và các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính

- Các khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái ...

24- Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp:

25- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại:

- Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

- Thuế suất thuế TNDN được Công ty áp dụng là 20%

26- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được qui đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá mua và bán ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp đang thực hiện giao dịch. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ nghiệp vụ này được hạch toán vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ .

0
1
2
3
4
5
6
7
8
9
A
B
C
D
E
F
G
H
I
J
K
L
M
N
O
P
Q
R
S
T
U
V
W
X
Y
Z
=

Tại thời điểm cuối kỳ, các mục tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được qui đổi theo tỷ giá mua vào và bán ra của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

V- Các chính sách kế toán áp dụng:

- 1- Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn: Có
- 2- Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành....)
- 3- Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:
 - Các khoản dự phòng: Cuối niên độ và giữa niên độ kế toán Công ty trích lập dự phòng phải thu khó đòi và hoàn nhập các khoản phải thu khó đòi khi khách hàng đã thanh toán.
 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên bản cân đối kế toán - nếu có).

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: đồng

1- Tiền	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tiền mặt	364.866.138	354.593.484
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	27.733.240.024	37.122.474.736
- Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	28.098.106.162	37.477.068.220

2- Các khoản đầu tư tài chính

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá dự phòng</i>
a- Chứng khoán kinh doanh				
- Tổng giá trị cổ phiếu				
- Tổng giá trị trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị ghi sổ</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị ghi sổ</i>
b- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
b1- Ngắn hạn	1.226.000.000.000	1.226.000.000.000	1.053.000.000.000	1.053.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	1.226.000.000.000	1.226.000.000.000	1.053.000.000.000	1.053.000.000.000

b2- Dài hạn

- Tiền gửi có kỳ hạn

c- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

- Đầu tư vào công ty con

Cuối kỳ

Đầu kỳ

- Đầu tư vào Cty liên doanh, liên kết	123.627.173.950	137.307.173.950
- Đầu tư vào đơn vị khác		
Cộng	123.627.173.950	137.307.173.950
3- Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a- Phải thu của khách hàng ngắn hạn	48.785.253.299	56.775.715.455
Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên tổng thu khách hàng:		
- SITC Container Lines Co.,LTD	40.294.461.503	46.418.157.382
- Công ty TNHH KMTC (Việt Nam)	-	1.441.708.349
- Phải thu khách hàng khác	8.490.791.796	8.915.849.724
b- Phải thu khách hàng dài hạn		
Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên tổng thu khách hàng:		
c- Phải thu khách hàng là các bên liên quan:	29.073.000	46.202.400
- Công ty CP Tiếp Vận Đình Vũ	-	-
- Công ty TNHH Tiếp Vận SITC – Đình Vũ	29.073.000	39.074.400
- Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng	-	7.128.000
4- Phải thu khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a- Ngắn hạn	3.214.185.106	26.782.524.475
- Phải thu người lao động	-281.939.511	556.059.206
- Các khoản thu hộ	118.740.069	3.848.587.571
- Phải thu khác (Lãi TGNH)	1.243.520.548	20.244.013.698
- Cho mượn vật tư	2.133.864.000	2.133.864.000
b- Dài hạn	140.986.000	158.986.000
- Phải thu người lao động	140.986.000	158.986.000
5- Tài sản thiếu chờ xử lý	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	Số lượng	Số lượng
a- Tiền		
b- Hàng tồn kho		
c- TSCĐ		
d- Tài sản khác		
6- Nợ xấu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	Giá gốc	Giá gốc



Tổng giá trị các khoản
phải thu quá hạn nhưng
khó có khả năng thu hồi

7- Hàng tồn kho	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	Giá gốc	Giá gốc
- Hàng hóa	-	9.990.000
- Nguyên liệu, vật liệu	1.016.883.325	849.034.770
- Phụ tùng, công cụ, dụng cụ	9.323.418.896	8.515.291.609
Cộng	10.340.305.221	9.374.316.379
8- Tài sản dở dang	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	Giá gốc	Giá gốc
a- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		
b- Xây dựng cơ bản dở dang		
- 02 Cầu trục chân đế 45T	-	18.181.818
Cộng	-	18.181.818

9- Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	471.463.812.307	625.059.678.415	125.591.167.427	19.124.165.995	-	1.241.238.824.144
- Mua trong kỳ		174.907.155.218		294.100.000		175.201.255.218
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	471.463.812.307	799.966.833.633	125.591.167.427	19.418.265.995	-	1.416.440.079.362
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	409.632.682.830	576.815.834.189	120.372.483.401	18.130.755.636	-	1.124.951.756.056
- Khấu hao trong kỳ	9.235.090.272	12.119.403.187	1.388.505.594	240.409.990		22.983.409.043
Số dư cuối kỳ	418.867.773.102	588.935.237.376	121.760.988.995	18.371.165.626	-	1.147.935.165.099
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	61.831.129.477	48.243.844.226	5.218.684.026	993.410.359	-	116.287.068.088
Tại ngày cuối kỳ	52.596.039.205	211.031.596.257	3.830.178.432	1.047.100.369	-	268.504.914.263

Trong đó:

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 961.137.170.394 đồng.

10- Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	Tài sản vô định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm				6.235.104.700	-	6.235.104.700
- Mua trong kỳ					-	-
Số dư cuối kỳ				6.235.104.700	-	6.235.104.700
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm				6.087.076.018	-	6.087.076.018
- Khấu hao trong kỳ				58.189.972	-	58.189.972
Số dư cuối kỳ				6.145.265.990	-	6.145.265.990
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm				148.028.682	-	148.028.682
Tại ngày cuối kỳ				89.838.710	-	89.838.710
<i>Trong đó:</i>						

Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 6.055.104.700 đồng.

11- Tài sản cố định thuê tài chính

Nhà cửa vật kiến trúc Máy móc thiết bị Phương tiện vận tải **Cộng**

Nguyên giá

Số dư đầu năm

- Thuế tài chính trong năm

- Mua lại TSCĐ thuê tài chính

- Tặng khác

- Giảm khác

Số dư cuối kỳ

Giá trị hao mòn lũy kế

Số dư đầu năm

- Khấu hao trong kỳ

- Tặng khác

- Mua lại TSCĐ thuê tài chính

- Trả lại TSCĐ thuê tài chính

- Giảm khác

Số dư cuối kỳ

Giá trị còn lại

Tại ngày đầu năm

Tại ngày cuối kỳ



12- Tăng giảm bất động sản đầu tư

Số đầu năm Tăng trong năm Giảm trong năm Số cuối năm

a- Bất động sản đầu tư cho thuê

Nguyên giá

- Quyền sử dụng đất
- Nhà
- Nhà và quyền sử dụng đất
- Cơ sở hạ tầng

Giá trị hao mòn lũy kế

- Quyền sử dụng đất
- Nhà
- Nhà và quyền sử dụng đất
- Cơ sở hạ tầng

Giá trị còn lại

- Quyền sử dụng đất
- Nhà
- Nhà và quyền sử dụng đất
- Cơ sở hạ tầng

b- Bất động sản đầu tư năm giữ chờ tăng giá

Nguyên giá

- Quyền sử dụng đất
- Nhà
- Nhà và quyền sử dụng đất
- Cơ sở hạ tầng

Giá trị hao mòn lũy kế

- Quyền sử dụng đất
- Nhà
- Nhà và quyền sử dụng đất
- Cơ sở hạ tầng

Giá trị còn lại

- Quyền sử dụng đất
- Nhà
- Nhà và quyền sử dụng đất
- Cơ sở hạ tầng

Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay

13- Chi phí trả trước		Cuối kỳ	Đầu kỳ	
a- Ngắn hạn		7.595.912.243	3.366.109.895	
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ				
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng				
- Các khoản khác		7.595.912.243	3.366.109.895	
b- Dài hạn		26.060.396.018	26.474.202.248	
- Chi phí thành lập doanh nghiệp				
- Chi phí mua bảo hiểm				
- Thuê đất		25.973.011.855	26.354.967.913	
- Chi phí khác		87.384.163	119.234.335	
14- Tài sản khác		Cuối kỳ	Đầu kỳ	
a- Ngắn hạn				
b- Dài hạn				
15- Vay và nợ thuê tài chính	Cuối năm	Trong năm		Đầu năm
	Giá trị	Tăng	Giảm	Giá trị
a- Vay ngắn hạn				
b- Vay dài hạn				
Cộng				
c- Các khoản nợ thuê tài chính	Năm nay	Năm trước		
	Tổng thanh toán	Trả lãi tiền thuê	Trả nợ gốc	Tổng thanh toán
	Tiền thuê tài chính	tài chính		tiền thuê tài chính
	Từ 1 năm trở xuống			
	Trên 1 năm đến 5 năm			
	Trên 5 năm			
d- Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán				
- Vay				
- Nợ thuê tài chính				
16- Phải trả người bán		Cuối kỳ	Đầu kỳ	
		Giá trị	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
		Số có khả năng trả nợ		Số có khả năng trả nợ
a- Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số phải trả:				

10/000/01

- Công ty CP KD ĐT và PT Hà Linh	2.037.406.250	2.037.406.250	2.073.370.500	2.073.370.500
- Công ty CP Vạn Xuân	1.151.616.950	1.151.616.950	1.198.384.740	1.198.384.740
- C.ty CP TM Duy Linh	-	-	5.511.162.705	5.511.162.705
- C.ty CP DV TB Đ.Vũ	1.493.305.000	1.493.305.000	1.637.496.000	1.637.496.000
- C.ty CP Cảng HP	1.561.421.672	1.561.421.672	7.389.906.344	7.389.906.344
- Các đối tượng khác	3.267.912.115	3.267.912.115	6.562.618.938	6.562.618.938
Cộng	9.511.661.987	9.511.661.987	24.372.939.227	24.372.939.227

b- Các khoản phải trả người bán dài hạn

- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm 10%
trở lên trên tổng số phải trả:

c- Số nợ quá hạn chưa thanh toán

Chi tiết cho từng đối tượng chiếm 10%
trở lên trên tổng số phải trả:

d- Phải trả người bán là các bên liên quan:

- Công ty CP CHP	1.561.421.672	1.561.421.672	7.389.906.344	7.389.906.344
Cộng	1.561.421.672	1.561.421.672	7.389.906.344	7.389.906.344

17- Thuế và các khoản phải trả nhà nước	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a- Phải nộp				
- Thuế GTGT*		13.274.223.139	13.865.781.988	-591.558.849
- Thuế TNDN	18.077.086.367	40.451.372.669	23.105.730.787	35.422.728.249
- Thuế TNCN	1.087.835.497	9.296.625.639	11.577.892.906	-1.193.431.770
- Thuế VAT NK		17.033.451.098	17.033.451.098	-
- Thuế Nhà thầu		177.109.100	177.109.100	-
- Thuế Môn bài		3.000.000	3.000.000	-
- Thuê đất	-2.190.188.100	7.300.626.000	2.600.000.000	2.510.437.900
Cộng	16.974.733.764	87.536.407.645	68.362.965.879	36.148.175.530

*Số thuế GTGT phải nộp chưa bù trừ thuế GTGT được khấu trừ: 13.274.223.139 VNĐ

18- Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a- Ngắn hạn		
- Chi phí phải trả	642.695.336	21.681.905
- Các khoản trích trước khác		
Cộng	642.695.336	21.681.905

51
G
H
A
U
I
E
N
C
I
V
H
P

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
19- Phải trả khác		
a- Ngắn hạn		
- KPCĐ	434.176.818	217.780.118
- Bảo hiểm xã hội	-	
- Bảo hiểm y tế	13.069.894	
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	13.069.894
- Cổ tức lợi nhuận phải trả	201.710.269.350	1.786.669.350
- Các khoản phải trả, nộp khác	7.267.832.811	4.650.633.528
Cộng	209.425.348.873	6.668.152.890
b- Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
c- Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
20- Doanh thu chưa thực hiện		
21- Trái phiếu phát hành		
22- Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả		
23- Dự phòng phải trả	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a- Ngắn hạn		
- Dự phòng quỹ tiền lương	-	6.160.188.100
- Dự phòng sửa chữa, BD TSCĐ	75.211.524.842	8.000.000.000
- Dự phòng phải trả khác	-	-
Cộng	75.211.524.842	14.160.188.100
b- Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm		
- Dự phòng bảo hành công trình		
- Dự phòng phải trả khác		
24- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời		



được khấu trừ

- Tài sản thuế thu nhập liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

b- Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Vốn góp công ty mẹ		
- Vốn góp cổ phần		
+ Công ty CP Cảng Hải Phòng	204.000.000.000	204.000.000.000
+ Công ty cổ phần vật tư nông sản	74.800.000.000	74.800.000.000
+ Samarang UCIT – Samarang Asian Prosperity		-
+ Các đối tượng khác	121.200.000.000	121.200.000.000
Cộng	400.000.000.000	400.000.000.000
c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	400.000.000.000	400.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	400.000.000.000	400.000.000.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	-	240.000.000.000
d- Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	40.000.000	40.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	40.000.000	40.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	40.000.000	40.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		

1.0
E
PHI
4/1

<ul style="list-style-type: none"> + Cổ phiếu ưu đãi - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành <ul style="list-style-type: none"> + Cổ phiếu phổ thông 40.000.000 40.000.000 + Cổ phiếu ưu đãi 		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000 đồng/cổ phiếu	
đ- Cổ tức		
<ul style="list-style-type: none"> - Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc năm <ul style="list-style-type: none"> + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi - Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận 		
e- Các quỹ doanh nghiệp	Cuối kỳ	Đầu kỳ
<ul style="list-style-type: none"> - Quỹ đầu tư phát triển 317.058.615.347 491.965.770.565 - Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu 312.214.329.168 137.307.173.950 		
f- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.		

25- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu				
	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	LNST chưa phân phối	Quỹ đầu tư Phát triển	Cộng
A	1	2	3	4	5
Số dư đầu năm trước	400.000.000.000	137.307.173.950	387.307.270.507	448.338.970.866	1.372.953.415.323
- Tăng vốn trong năm trước					0
- Lãi trong năm trước			283.380.354.744		283.380.354.744
- Tăng khác					0
- Phân phối lợi nhuận			-317.126.799.700	43.626.799.699	-273.500.000.001
- Giảm vốn trong năm trước					0
- Lỗ trong năm trước					0
- Giảm khác					0
Số dư cuối năm trước	400.000.000.000	137.307.173.950	353.560.825.551	491.965.770.565	1.382.833.770.066
Số dư đầu năm nay	400.000.000.000	137.307.173.950	353.560.825.551	491.965.770.565	1.382.833.770.066
- Tăng vốn trong năm nay					0
- Lãi trong năm nay			222.740.671.298		222.740.671.298
- Tăng khác		174.907.155.218			174.907.155.218
- Phân phối lợi nhuận			-237.500.000.000		-237.500.000.000
- Giảm vốn trong năm nay					0
- Lỗ trong năm nay					0
- Giảm khác					0
Số dư cuối năm nay	400.000.000.000	312.214.329.168	338.801.496.849	317.058.615.347	1.368.074.441.364

	Năm nay	Năm trước
26- Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
-Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm		
27- Chênh lệch tỷ giá	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì nguyên nhân khác		
28- Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		
29- Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán	Năm nay	Năm trước
a- Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo thời hạn		
- Từ 01 năm trở xuống		
- Từ 01 năm đến 05 năm		
- Trên 05 năm		
b- Tài sản nhận giữ hộ		
- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác		
- Hàng hóa nhận bán hộ, ký gửi		
c- Ngoại tệ các loại (USD)	94.841,64	387.210,87
(EUR)	5,14	5,14
d- Kim khí quý, đá quý		
e- Nợ khó đòi đã xử lý		
f- Các thông tin khác về các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán		
30- Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh:		



VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

	<i>Đơn vị tính: đồng</i>	
	Năm nay	Năm trước
1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a- Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	261.540.987.530	299.367.024.704
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
Cộng	261.540.987.530	299.367.024.704
b- Doanh thu đối với các bên liên quan		
- Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng	-	4.277.165.093
- Công ty TNHH Tiếp Vận SITC – Đình Vũ	107.959.500	51.890.000
- Công ty CP Tiếp Vận Đình Vũ	-	-
Cộng	107.959.500	4.329.055.093
2- Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm nay	Năm trước
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
3- Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	131.692.987.401	122.149.960.098
Cộng	131.692.987.401	122.149.960.098
4- Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi cho vay	28.994.617.179	15.702.195.153
- Lãi thu hồi các khoản đầu tư	5.444.640.000	-
- Cổ tức lợi nhuận được chia	60.935.947.580	
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.514.016.087	1.706.424.077
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	560.082.042	381.793.810
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	
Cộng	98.449.302.888	17.790.413.040
5- Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay		

- Chiết khấu thanh toán		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư TC		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	623.314.667	6.167.793
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	623.314.667	6.167.793
6- Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý nhượng bán TSCĐ		
- <i>Bồi thường ngoài hợp đồng do tàu Tiger Maashan đâm vào cần trục STS01</i>	128.917.500.000	
- Tiền phạt chậm giao hàng	5.130.208.295	
- Thuế được giảm		
- Các khoản khác	10.661.663	21.890.049
Cộng	134.058.369.958	21.890.049
7- Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
- Ủng hộ quỹ Vắc xin phòng chống Covid-19		-
- <i>Chi phí sửa chữa cần trục STS 01 theo báo giá của Hãng</i>	66.829.457.064	
- Các khoản khác		-
Cộng	66.829.457.064	-
8- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	Năm nay	Năm trước
a- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN		
+ Chi phí nhân công	21.034.385.628	16.676.937.372
+ Chi phí khấu hao	1.150.504.004	1.105.066.985
- Các khoản chi phí QLDN khác	9.525.967.645	6.878.580.014
Cộng	31.710.857.277	24.660.584.371
b- Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLBH		

9- Chi phí SXKD theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên, vật liệu		
+ Vật liệu	179.837.871	163.398.235
+ Phụ tùng	1.856.008.168	1.687.213.000
+ Nhiên liệu	4.974.812.036	7.553.121.051
+ Công cụ	129.807.727	51.277.273
- Chi phí nhân công		
+ Lương	58.786.534.094	48.512.644.359
+ KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN	5.001.741.387	4.703.642.754
+ Ăn ca	5.354.520.000	2.218.360.000
- Chi phí khấu hao TSCĐ	22.967.673.015	25.231.687.961
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	33.489.727.597	34.510.274.004
- Chi phí bằng tiền khác	30.663.182.783	22.063.475.299
- Chi phí dự phòng	-	115.450.533
Cộng	163.403.844.678	146.810.544.469

10- Chi phí thuế TNDN hiện hành	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành	40.451.372.669	34.253.085.906
Cộng	40.451.372.699	34.253.085.906

11- Chi phí thuế TNDN hoãn lại	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập lại tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Cộng		

VIII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai	Năm nay	Năm trước

IX- Những thông tin khác

- 1- Những khoản nợ tiền tảng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: không có
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm.
- 3- Thông tin về các bên liên quan: **Mối quan hệ**

- | | |
|--|------------------------|
| + Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng | Công ty có vốn góp 51% |
| + Công ty TNHH Tiếp Vận SITC – Đình Vũ | Công ty liên doanh |
| + Công ty cổ phần Tiếp Vận Đình Vũ | Công ty liên kết |
| + Các thành viên HĐQT và Ban Điều hành Công ty | Lãnh đạo chủ chốt |
- 4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo qui định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”: Công ty không có báo cáo bộ phận.
- 5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong BCTC của các niên độ kế toán trước):
 Lợi nhuận sau thuế Quý 2/2023 đạt 117,2 tỷ tăng 43,31% so với cùng kỳ là :
- Do doanh thu khác thu được tiền phạt chậm giao hàng 5,13 tỷ cho 02 cần trục chân đế.
 - Doanh thu tài chính tăng do nhận được cổ tức năm 2022 từ Công ty TNHH Tiếp Vận SITC – Đình Vũ: 60,93 tỷ và khoản chênh lệch hoàn trả lại tiền đầu tư cho cổ đông từ Công ty CP tiếp Vận Đình Vũ 5,4 tỷ đồng.
- 6- Thông tin về hoạt động liên tục:
- 7- Những thông tin khác:
 Các công ty liên doanh, liên kết 6 tháng năm 2023 đạt lợi nhuận trước thuế là:
- Công ty TNHH Tiếp Vận SITC – Đình Vũ đạt 77,16 tỷ tăng 16,53 % so với cùng kỳ năm 2022.
 - Công ty CP Tiếp Vận Đình Vũ: Đã giải thể và được Phòng đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch đầu tư TP Hải Phòng ra thông báo số 28168/23 ngày 04/07/2023 về việc doanh nghiệp giải thể. Lý do giải thể hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp không đạt hiệu quả và hoàn trả lại tiền đầu tư cho cổ đông 19,124 tỷ.

Hải phòng, ngày 16 tháng 07 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU


 Lê Thị Hải Thành

KẾ TOÁN TRƯỞNG


 Đoàn Minh Trung

TỔNG GIÁM ĐỐC



TỔNG GIÁM ĐỐC
 Cao Văn Linh